

Bản án số: 36/2019/DS-ST

Ngày: 08/7/2019

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Bích Tuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Mỹ Hương

2. Ông Trần Hùng Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2018/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2018 về việc *“tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2019/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2019/QĐST-DS, ngày 12 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1978; địa chỉ: số 711/6, đường P, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1983; địa chỉ: số 278/4A, đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dương Thị Ngọc G, sinh năm 1985; địa chỉ: số 278/4A, đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bà La Thị Hồng N, sinh năm 1958; địa chỉ: số 7F6, đường B, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Bà Phan Thị Minh C, sinh năm 1968; địa chỉ: số 64/4, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Ông H, ông L, bà N có mặt tại phiên tòa; bà C vắng mặt, bà G có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2018 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh H cho rằng, vào ngày 09/02/2018, ông Nguyễn Minh H có cho ông Nguyễn Văn L vay số tiền 1.200.000.000 đồng, không thỏa thuận tiền lãi, thời hạn vay đến ngày 12/02/2018. Hai bên có lập giấy mượn tiền ngày 09/02/2018 thể hiện. Trong ngày 09/02/2018, ông H có chuyển khoản cho ông L bằng Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh An Giang (sau đây được viết tắt là BIDV An Giang) số tiền 1.200.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, ông L không trả nợ mặc dù ông H có yêu cầu.

Đến ngày 21/02/2018, ông L có chuyển trả cho ông H số tiền 30.000.000 đồng thông qua tài khoản của ông H số 7011.00000.40166 mở tại BIDV An Giang nhưng không nói rõ trả tiền lãi hay vốn. Sau đó, ông L ngưng không trả nợ tiếp cho ông H.

Vì vậy, ông H yêu cầu ông L trả lại số tiền là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật; không yêu cầu vợ ông L (bà Dương Thị N G) liên đới cùng ông L trả nợ.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: 01 Giấy ủy nhiệm chi ngày 09/02/2018 tại BIDV An Giang; 01 Giấy mượn tiền ngày 09/02/2018.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L khai, vào ngày 09/02/2018, ông L có vay của ông Nguyễn Minh H số tiền là 1.200.000.000 đồng, tiền lãi 9.000.000 đồng/ngày (không rõ lãi suất), thời hạn vay từ ngày 09/02/2018 đến hết ngày 12/02/2018. Nội dung được thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 09/02/2018. Sau đó, ông H chuyển số tiền 1.200.000.000 đồng vào tài khoản của ông L tại BIDV An Giang. Đến hạn thỏa thuận, do không có khả năng nên ông L chưa thanh toán nợ vốn, lãi cho ông H.

Đến ngày 21/02/2018, ông L đã chuyển khoản trả tiền lãi cho ông H 30.000.000 đồng (tính từ ngày vay đến ngày 21/02/2018). Sau đó, ông L không trả lãi, vốn cho ông H. Ông L thừa nhận còn nợ lại ông H tiền vốn 1.200.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 22/02/2018 cho đến nay.

Do ông L bị người khác giật nợ nên đang gặp khó khăn về kinh tế, không có khả năng trả nợ cho ông H theo yêu cầu của ông H. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông H theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 06/9/2018, ông L nộp đơn phản tố đề ngày 06/9/2018. Nội dung đơn thể hiện, do mức lãi suất hai bên thỏa thuận cao hơn quy định pháp luật nên ông L yêu cầu khấu trừ số tiền lãi 30.000.000 đồng đã trả vào nợ vốn mà ông H kiện đòi.

- Theo ý kiến cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Ngọc G cho rằng, không biết việc ông L vay tiền của ông H. Việc ông L vay và nợ lại ông H không liên quan đến bà G nên không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông H, yêu cầu phản tố của ông L.

Bà La Thị Hồng N cho rằng, vào tháng 02/2018 (không nhớ ngày), theo yêu cầu của bà Phan Thị Minh C (địa chỉ khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, công tác tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh L) nhờ bà gặp ông Nguyễn Văn L nhận số tiền 1.200.000.000 đồng để giao lại cho bà C, không nói rõ tiền gì. Sau đó, bà gặp ông L tại quán cà phê T trên đường Thoại N Hầu (không biết cụ thể vị trí) nhận 1.200.000.000 đồng để giao lại cho bà C trong ngày.

Khi nhận tiền của ông L, bà không lập biên nhận do việc thỏa thuận được ông L và bà C thương lượng trước, bà không tham gia. Khi bà giao tiền cho bà C thì hai bên cũng không lập biên nhận.

Ngoài ra, bà N trình bày theo biên nhận nhận tiền không đề ngày, tháng, năm có chữ ký đề họ tên người nhận là La Thị Hồng N, bà xác định chữ ký và dòng chữ La Thị Hồng N ở cuối biên nhận là do bà ký tên, ghi họ tên; nội dung trong biên nhận do ông L ghi. Biên nhận này không phải H được lập khi bà nhận tiền từ ông L vào ngày 09/02/2018 mà được lập cách nay khoảng 03-04 tháng. Do ông H khởi kiện đến Tòa án nên ông L đến gặp bà tại quán cà phê ở phường M, thành phố L nhờ bà ký xác nhận đã nhận từ ông L 1.200.000.000 đồng từ bà C. Vì bà muốn giúp ông L nên bà ký tên vào biên nhận mà ông L giao nộp cho tòa án.

Bà Phan Thị Minh C không có ý kiến trình bày, không cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa;

- Ông Nguyễn Minh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Theo tờ tự khai ngày 11/6/2019 ông Nguyễn Minh H trình bày ý kiến gửi đến tòa án và tại phiên tòa hôm nay ông H xác định ngày 21/02/2018 ông Nguyễn Văn L có chuyển vào tài khoản của ông H số tiền là 30.000.000 đồng, ông đồng ý số tiền 30.000.000 đồng trừ vào vốn gốc. Ông H yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả cho ông số tiền vốn 1.170.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 28/02/2018 cho đến ngày xét xử.

Ông L trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho tòa án, ông H, ông L không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông L có nghĩa vụ trả nợ cho ông H số tiền nợ gốc 1.170.000.000 đồng và lãi suất

theo yêu cầu của nguyên đơn. Có khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng vào vốn gốc theo yêu cầu của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Ông Nguyễn Minh H khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L yêu cầu trả nợ vay. Ông L đang cư trú trên địa bàn thành phố L nên yêu cầu kiện của ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Ngọc G đã cung cấp lời khai và có yêu cầu vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử, bà Phan Thị Minh C không có trình bày ý kiến và không có gửi văn bản cho tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[3] Ông H, ông L thống nhất, ông L có vay của ông H số tiền 1.200.000.000 đồng vào ngày 09/02/2018. Việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa ông H với ông L xuất phát từ sự tự nguyện của hai bên và phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên được công nhận.

[4] Về lãi suất vay và thời hạn vay, ông H, ông L thống nhất thời hạn vay từ ngày 09/02/2018 đến ngày 12/02/2018 nhưng không nhất về lãi suất. Ông L cho rằng, hai bên thỏa thuận tiền lãi vay đối với số tiền 1.200.000.000 đồng là 9.000.000 đồng/ngày, không rõ lãi suất. Ông H cho rằng, đây là khoản vay không có lãi.

Theo giấy mượn tiền ngày 09/02/2018 không thể hiện các bên có thỏa thuận lãi khi vay. Ông H thống nhất với ý kiến của ông L về số tiền 30.000.000 đồng trả cho ông H là tiền vốn gốc. Vì vậy ông H yêu cầu ông L trả tiền vốn 1.170.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 28/02/2018 cho đến ngày xét xử (ngày 08/7/2019).

Theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% của 20%/năm của khoản tiền vay, tại phiên tòa nguyên đơn ông H yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là 9%/năm từ ngày 28/02/2018 cho đến ngày xét xử. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của đương sự và chấp nhận.

Mức lãi suất được áp dụng tại thời điểm xét xử là lãi suất 9%/năm (tức 0,75%/tháng) và được tính toán như sau:

Như vậy, tiền lãi mà ông L phải trả cho ông H từ ngày 28/02/2018 đến ngày xét xử là ngày (08/7/2019) theo quy định pháp luật là 16 tháng:

$1.170.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng} = 140.400.000 \text{ đồng}.$

[6] Ông L, ông H thống nhất khấu trừ số tiền mà ông L đã trả vào tiền vốn mà ông L kiện đòi. Sự thống nhất này của ông H, ông L phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L, khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng mà ông L đã trả cho ông H.

Theo đó, số tiền nợ vốn và tiền lãi mà ông L còn nợ ông H sau khi khấu trừ là: $1.170.000.000 \text{ đồng} + 140.400.000 \text{ đồng} = 1.310.400.000 \text{ đồng}$ (một tỷ, ba trăm mười triệu bốn trăm nghìn đồng).

[7] Về yêu cầu khởi kiện của ông H, ông L vay tiền của ông H nhưng không thanh toán nợ cho ông H khi đến hạn nên vi phạm quy định về nghĩa vụ của bên vay tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Việc ông H khởi kiện yêu cầu ông L trả nợ là phù hợp với quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, mặc dù quan hệ vay tài sản đang tranh chấp được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của ông L với bà G. Tuy nhiên, ông H, ông L xác định chỉ một mình ông L vay tiền của ông H; bà G không tham gia. Ông L khai, số tiền vay chỉ được sử dụng vào nhu cầu của cá nhân tôi, không sử dụng chung trong gia đình. Ông H chỉ yêu cầu một mình ông L trả nợ, không yêu cầu vợ ông L (bà Dương Thị N G) liên đới cùng ông L trả nợ.

Vì vậy, buộc ông L trả cho ông H số tiền nợ 1.310.400.000 đồng (một tỷ, ba trăm mười triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đó vốn 1.170.000.000 đồng; lãi 140.400.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho ông H là 51.312.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp 750.000 đồng; ông L phải nộp thêm số tiền 50.562.000 đồng.

Ông H pH chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của ông L được chấp nhận là: $5\% \times 30.000.000 \text{ đồng} = 1.500.000 \text{ đồng}$ nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí mà ông H đã nộp 24.000.000 đồng; ông H được nhận lại số tiền chênh lệch là 22.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh H;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L;

Buộc ông Nguyễn Văn L trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền 1.310.400.000 đồng (một tỷ, ba trăm mười triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đó vốn 1.170.000.000 đồng; lãi 140.400.000 đồng.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Minh H phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp 24.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0008419 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L; ông H được nhận lại số tiền chênh lệch 22.500.000 đồng (*hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn*) đồng.

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 51.312.000 đồng (năm mươi một triệu, ba trăm mười hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông L đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0009912 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L; ông L phải nộp thêm số tiền 50.562.000 đồng (*năm mươi triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Minh H, ông Nguyễn Văn L, bà La Thị Hồng N có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Dương Thị Ngọc G, bà Phan Thị Minh C được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP.L;
- Chi cục THADS Tp.L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Huỳnh Bích Tuyền